

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

MST: 0900613295

=====*******=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		388,384,944,261	419,173,060,097
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2,413,161,764	1,221,168,629
1. Tiền	111		2,413,161,764	1,221,168,629
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		195,004,746,898	237,472,022,610
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	144,920,378,134	162,353,794,125
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	40,361,978,483	79,026,883,294
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	15,170,307,004	170,307,004
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(5,447,916,723)	(4,078,961,813)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	189,308,570,558	175,012,424,996
1. Hàng tồn kho	141		189,308,570,558	175,012,424,996
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,658,465,041	5,467,443,862
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	156,790,422	331,097,917
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,444,707,954	4,956,489,125
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		56,966,665	179,856,820
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		184,317,367,201	194,283,229,424
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	51,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	-	51,000,000,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		72,622,392,861	83,996,794,912
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	69,381,982,316	79,541,230,407
- Nguyên giá	222		131,860,358,313	133,044,749,222
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(62,478,375,997)	(53,503,518,815)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		3,240,410,545	4,455,564,505
- Nguyên giá	225		4,860,615,825	4,860,615,825
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(1,620,205,280)	(405,051,320)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	56,654,844,987	56,654,844,987
- Nguyên giá	231		56,654,844,987	56,654,844,987
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	700,000,000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		700,000,000	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	53,003,533,569	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		53,003,533,569	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,336,595,784	2,631,589,525
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	1,336,595,784	2,631,589,525
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		572,702,311,462	613,456,289,521

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		245,992,188,935	292,103,715,282
I. Nợ ngắn hạn	310		243,723,438,935	289,009,965,282
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	31,799,444,333	85,217,469,368
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	894,450,667	5,346,556,626
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	707,229,925	153,599,332
4. Phải trả người lao động	314		264,293,000	342,009,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	326,212,388	545,407,972
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	25,763,000	6,184,212,091
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	209,706,045,622	191,220,710,893
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,268,750,000	3,093,750,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2,268,750,000	3,093,750,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		326,710,122,527	321,352,574,239
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	326,710,122,527	321,352,574,239
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255,000,000,000	255,000,000,000
- Ngân sách	411A		-	-
- Tự bỏ sung	411B		255,000,000,000	255,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71,710,122,527	66,352,574,239
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		66,352,574,239	65,766,410,378
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,357,548,288	586,163,861
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		572,702,311,462	613,456,289,521

Hưng Yên, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu


 Đào Thị Thu Hương

Kế toán trưởng


 5
 Lạc Thị Hải Yến

Tổng Giám đốc



 TỔNG GIÁM ĐỐC
 Trần Duy Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: Thôn Từ Mỹ, xã Phùng Chí Kiên, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2020

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	186,067,772,408	226,949,894,309	778,959,364,574	1,116,545,062,063
2. Các khoản giảm trừ	02		-	31,454	196,628,874	301,221,721
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		186,067,772,408	226,949,862,855	778,762,735,700	1,116,243,840,342
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	173,130,951,409	210,500,207,895	745,210,223,029	1,082,804,262,205
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12,936,820,999	16,449,654,960	33,552,512,671	33,439,578,137
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9,170,606	5,993,377	4,679,259,658	801,467,559
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8,349,573,083	5,569,890,315	19,455,727,036	19,193,183,391
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,223,196,744	5,458,028,089	19,329,350,697	18,471,021,159
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	600,063,743	717,503,107	2,661,628,686	1,980,221,839
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	3,489,186,155	1,770,585,956	7,466,306,979	10,009,479,883
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		507,168,624	8,397,668,959	8,648,109,628	3,058,160,583
11. Thu nhập khác	31	VI.7	24,010	4,670,548	94,884,726	5,243,094
12. Chi phí khác	32	VI.8	297,871,747	413,899,311	1,573,284,710	1,590,684,289
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(297,847,737)	(409,228,763)	(1,478,399,984)	(1,585,441,195)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		209,320,887	7,988,440,196	7,169,709,644	1,472,719,388
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	134,591,399	1,680,467,901	1,812,161,356	886,555,527
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: Thôn Tứ Mỹ, xã Phùng Chí Kiên, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2020

17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	74,729,488	6,307,972,295	5,357,548,288	586,163,861
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.19e	2.93	210.10	22.99
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10			

Hưng Yên, ngày 19 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lao Thị Hải Yên

Tổng Giám Đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Duy Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Quý 4 năm 2020


CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		32,631,275,929	2,942,989,306
1. Lợi nhuận trước thuế		7,169,709,644	1,472,719,388
2. Điều chỉnh cho các khoản		26,375,980,503	29,483,634,732
+ Khấu hao tài sản cố định		10,190,011,142	9,380,014,963
+ Các khoản dự phòng		1,368,954,910	1,483,112,805
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		9,584,769	113,999,833
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(4,521,921,015)	35,485,972
+ Chi phí lãi vay		19,329,350,697	18,471,021,159
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		33,545,690,147	30,956,354,120
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		44,732,992,128	71,037,290,880
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(14,296,145,562)	(33,855,911,002)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(12,453,312,191)	(35,473,483,587)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		1,469,301,236	(2,283,804,930)
- Tiền lãi vay đã trả		(19,003,138,309)	(18,102,406,399)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,364,111,520)	(9,335,049,776)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		32,631,275,929	2,942,989,306
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(48,274,617,523)	(61,720,114,632)
. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(80,500,000)	(14,523,225,328)
. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác		286,000,000	3,300,000,000
. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác			500,758,333
. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			2,352,363
. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(100,000,000,000)	(51,000,000,000)
. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		51,471,000,000	
. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		48,882,477	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		16,835,334,729	54,445,220,060
. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			420,720,529,918
. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã p			(364,508,444,033)
. Tiền thu từ đi vay		378,635,705,425	(1,766,865,825)
. Tiền chi trả nợ gốc vay		(360,975,370,696)	-
. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(825,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1,191,993,135	(4,331,905,266)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1,221,168,629	5,667,073,728
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(113,999,833)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		2,413,161,764	1,221,168,629

Hưng Yên, ngày 19 tháng 01 năm 2021

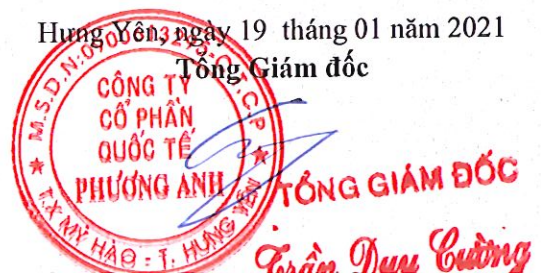
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đào Thị Thu Hương


Cao Thị Hải Yến



CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Bán buôn các loại sắt thép.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 56 nhân viên đang làm việc

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Thanh Xuân (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Thanh Xuân (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06
Tài sản cố định khác	03 – 05

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua. Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh hàng bán trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	325.411.691	572.936.673
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.087.750.073	648.231.956
Cộng	2.413.161.764	1.221.168.629

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	144.920.378.134	162.353.794.125

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	40.361.978.483	79.026.883.294

4. Phải thu khác:

a. Phải thu ngắn hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn và đối tượng khác	15.170.307.004	170.307.004

b. Phải thu dài hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác		51.000.000.000

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1.097.465.711	1.367.087.988
Công cụ, dụng cụ	398.473.067	444.691.203
Thành phẩm	10.332.375.079	8.209.500.0391
Hàng hóa	177.480.256.701	164.991.145.414
Cộng	189.308.570.558	175.012.424.996

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	90.570.606	180.772.945
Chi phí bảo hiểm		
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	66.219.816	150.324.972
Cộng	156.790.422	331.097.917

6b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.127.809.667	2.010.711.381
Chi phí sửa chữa		
Chi phí bảo hiểm		
Các chi phí trả trước dài hạn khác	208.786.142	620.878.144
Cộng	1.336.595.809	2.631.589.525

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	67.511.373.854	55.971.585.479	8.706.753.636	293.308.980	561.727.273	133.044.749.222
Tăng trong kỳ (tăng do mua sắm)	80.500.000					80.500.000
Giảm trong kỳ (giảm do thanh lý TSCĐ)		1.264.890.909				1.264.890.909
Số cuối kỳ	67.591.873.854	55.971.585.479	7.441.862.727	293.308.980	561.727.273	131.860.358.313
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	13.976.241.128	33.716.501.081	5.207.895.354	293.308.980	309.572.272	53.503.518.815
Khấu hao	2.925.560.152	5.692.595.525	188.598.170		168.103.335	8.974.857.182
Giảm khấu hao			1.006.396.626			
Số cuối kỳ	16.901.801.280	39.409.096.606	5.396.493.524	293.308.980	477.675.607	62.478.375.997
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	53.535.132.726	22.255.084.398	3.498.858.282		252.155.001	79.541.230.407
Số cuối kỳ	50.690.072.574	16.562.488.873	2.045.369.203		84.051.666	69.381.982.316

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Bất động sản đầu tư

	Số cuối kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá	56.654.844.987	-	-	- 56.654.844.987
- Quyền sử dụng đất (*)	56.654.844.987	-	-	- 56.654.844.987
Giá trị hao mòn				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	56.654.844.987	-	-	- 56.654.844.987
- Quyền sử dụng đất	56.654.844.987	-	-	- 56.654.844.987

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh liên kết	53.003.533.569	-	-	-
Công ty CP Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	53.003.533.569	-	-	-

Tại thời điểm 31/12/2020. Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh nắm giữ 4.500.000 cổ phần tương ứng 45% vốn điều lệ công ty Cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	31.799.444.333	85.217.469.368

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	893.972.267	5.346.556.626

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANHĐịa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	23.829.364	-	23.829.364
Thuế xuất. nhập khẩu	-	33.137.301	-	145.811.695
Thuế thu nhập doanh nghiệp	581.849.168	-	133.799.332	-
Thuế thu nhập cá nhân	19.800.000	-	19.800.000	-
Thuế nhà đất Phí. lệ phí và các khoản phải nộp khác	- 105.580.757	-	-	10.215.761 -
Cộng	707.229.925	56.966.665	153.599.332	179.856.820

13. Phải trả ngắn hạn khác**a. Chi phí phải trả ngắn hạn:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	326.212.388	545.407.972

b. Chi phí phải trả ngắn hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả ngắn hạn khác	25.763.000	6.184.212.091

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

Vay ngắn hạn ngân hàng	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng				
<i>Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội (1)</i>	118.572.444.078	118.572.444.078	98.530.969.384	98.530.969.384
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Vĩnh Phúc (2)</i>	91.133.601.544	91.133.601.544	91.689.741.509	91.689.741.509
<i>Vay ngắn hạn cá nhân</i>			1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Thủ Đức (3)</i>			-	-
Vay ngắn hạn các cá nhân khác			-	-
Cộng	209.706.045.622	209.706.045.622	191.220.710.893	191.220.710.893

(1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt – Chi nhánh Hà Nội. theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD1002020198 ngày 06 tháng 11 năm 2020. Hạn mức tín dụng 120.000.000.000 VNĐ. mục đích để bổ sung vốn lưu động. phát hành bảo lãnh. phát hành L-C và chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay có thời hạn 01 năm kể từ ngày 06/11/2020 đến hết ngày 05/11/2020. lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ.

Khoản vay được đảm bảo bởi:

- Bất động sản thừa đất số 99. tờ bản đồ số 61. địa chỉ tổ hợp Trung tâm thương mại. văn phòng cho thuê. nhà ở cao tầng và biệt thự cao cấp Sơn Trà – Điện Ngọc. thuộc dự án khu tái định cư đầu tuyến Sơn Trà – Điện Ngọc. phường Thọ Quang. quận Sơn Trà. thành phố Đà Nẵng thuộc quyền sở hữu của Công ty cổ phần Quốc Tế Phương Anh.
- Các khoản lợi thu từ việc kinh doanh. khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất tại thửa đất số 186. tờ bản đồ số 07. địa chỉ xã Phùng Chí Kiên. thị xã Mỹ Hòa. tỉnh Hưng Yên thuộc quyền sở hữu Công ty cổ phần Quốc Tế Phương Anh
- Các hạng mục công trình thuộc nhà máy gia công Inox Thành An tại thửa đất số 186. tờ bản đồ số 07. địa chỉ xã Phùng Chí Kiên. thị xã Mỹ Hòa. tỉnh Hưng Yên thuộc quyền sở hữu Công ty cổ phần Quốc Tế Phương Anh.
- Xe ô tô tải nhãn hiệu Hyundai. biển kiểm soát 89C-979.56 mang tên Công ty cổ phần Quốc Tế Phương Anh. Theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 237/2017/HDTC/CNHANOI ngày 13/10/2017.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 22/2020/HDHM-PN/SHB.112500 ngày 03 tháng 02 năm 2020 Hạn mức tín dụng 100.000.000.000 VNĐ. mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thép các loại. Khoản vay có thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 03/02/2020 đến hết ngày 03/02/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (4)</i>				
	2.268.750.000	2.268.750.000	3.093.750.000	3.093.750.000
Cộng	2.268.750.000	2.268.750.000	3.093.750.000	3.093.750.000

(iii) Là khoản vay Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 39.19.03/CTTC ngày 29 tháng 08 năm 2019. Tài sản thuê: Máy xén quay MINI ROTARY SHEAR MACHINE 2.0(2.3)t x 600w x 5ton. nhãn hiệu AMADA. xuất xứ Nhật Bản. sản xuất năm 2010. chất lượng đã qua sử dụng và phụ kiện kèm theo. Mục đích sử dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng giá trị tài sản: 5.346.677.408 VNĐ bao gồm VAT. số tiền trả trước 2.046.677.408 VNĐ. dư nợ thuê gốc 3.300.000.000 VNĐ. Thời hạn cho thuê 48 tháng. lãi suất cho thuê được áp dụng từ thời điểm bên cho thuê giải ngân khoản tiền đầu tiên cho Công ty Cổ phần quốc tế Phương Anh và được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần. Lãi suất áp dụng lãi suất cơ bản VNĐ do Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng biên độ 2.2%/năm. Thanh toán đều theo chu kỳ: nợ gốc 3 tháng/lần. nợ lãi 3 tháng/lần.

15. Vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm	255.000.000.000	66.352.574.239	321.352.574.239
Lợi nhuận năm 2020	-	5.374.870.039	5.374.870.039
Số dư cuối kỳ này	255.000.000.000	71.727.444.278	326.727.444.278

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Lũy kế năm 2020</u>	<u>Lũy kế năm 2019</u>
Doanh thu bán hàng hóa	772.895.702.372	1.110.817.880.020
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.583.001.291	5.727.182.043
Doanh thu khác	480.660.911	
Cộng	778.959.364.574	1.116.545.062.063

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Lũy kế năm 2020</u>	<u>Lũy kế năm 2019</u>
Hàng bán bị trả lại	196.628.874	301.221.721
Giảm giá hàng bán		
Cộng	196.628.874	301.221.721

18. Giá vốn hàng bán

	<u>Lũy kế năm 2020</u>	<u>Lũy kế năm 2019</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	731.354.555.263	1.076.886.506.471
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.855.667.766	5.937.755.734
Giá vốn bất động sản đầu tư đã bán		
Cộng	745.210.223.029	1.082.804.262.205

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế năm 2020</u>	<u>Lũy kế năm 2019</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	54.634.519	2.352.363
Lãi chênh lệch tỷ giá	33.300.000	
Lãi chuyển nhượng cổ phần	4.474.533.569	
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	116.791.570	799.115.196
Cộng	4.679.259.658	801.467.559

20. Chi phí tài chính

	<u>Lũy kế năm 2020</u>	<u>Lũy kế năm 2019</u>
Chi phí lãi vay	19.218.543.470	18.471.021.159
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	126.376.339	515.393.434
Lãi chậm trả	110.807.227	206.758.798
Cộng	19.455.727.036	19.193.183.391

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

21. Chi phí bán hàng

	Lũy kế năm 2020	Lũy kế năm 2019
Chi phí cho nhân viên	1.104.636.000	758.390.500
Chi phí đồ dùng dụng cụ	24.969.696	24.774.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	470.042.268	470.042.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	872.935.364	319.354.736
Chi phí bằng tiền khác	189.045.358	407.660.295
Cộng	2.661.628.686	1.980.221.839

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế năm 2020	Lũy kế năm 2019
Chi phí cho nhân viên	1.823.013.023	1.775.083.500
Chi phí đồ dùng văn phòng	79.988.098	94.484.138
Chi phí khấu hao tài sản cố định	913.415.720	1.390.935.008
Thuế, phí và lệ phí	20.951.192	23.873.212
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1.368.954.910	1.487.727.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.495.458	395.363.991
Hoàn nhập nhập dự phòng		(4.614.212)
Các chi phí khác	3.206.488.578	4.846.627.229
Cộng	7.466.306.979	10.009.479.883

23. Thu nhập khác

	Lũy kế năm 2020	Lũy kế năm 2019
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư		
Linh kiện được khuyến mại		
Xử lý công nợ		
Thu nhập khác	94.884.726	5.243.094
Cộng	94.884.726	5.243.094

24. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Lũy kế năm 2020	Lũy kế năm 2019
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư		37.838.335
Lãi chậm nộp		
Tiền phạt, phí, lệ phí	1.049.544.963	832.183.248
Tiền đền bù hàng bị lỗi		
Chi phí khấu hao không hợp lệ	168.103.335	168.103.332
Chi phí khác	355.636.412	552.559.374
Cộng	1.573.284.710	1.590.684.289

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Lũy kế năm 2020	Lũy kế năm 2019
Lợi nhuận trước thuế	7.169.779.644	1.472.719.388
Các khoản điều chỉnh tăng	1.891.027.136	2.960.058.247
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	1.812.161.356	886.555.527
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.357.548.288	586.163.861

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. *Giao dịch và số dư với bên liên quan khác*

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với công ty liên kết.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công ty không có công nợ với bên liên quan khác.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lập ngày 19 tháng 1 năm 2021

Đào Thị Thu Hương
Người lập biểu

Cao Thị Hải Yến
Kế toán trưởng



Trần Duy Cường
Tổng Giám đốc